

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2545/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Phú Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 637/TTr-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 294,93ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 221,86ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 285,57ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2023 là 08 dự án, với diện tích sử dụng đất là 294,93ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình

- Điều chỉnh quy mô, diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình
(Kèm theo Quyết định số:2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Hương Sơn	Xã Tân Thành	Xã Tân Kim	Xã Diềm Thụy
	Tổng	294,93	1,15	200,85	79,58	13,35
1	Đất nông nghiệp					
1.1	Đất trồng lúa					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	294,93	1,15	200,85	79,58	13,35
2.1	Đất ở nông thôn	208,21		131,28	63,58	13,35
2.2	Đất ở đô thị					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,00	1,00			
2.4	Đất an ninh	0,15	0,15			
2.5	Đất quốc phòng	5,46		5,46		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	80,11		64,11	16,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp					
2.8	Đất có mục đích công cộng					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,00				
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					

PHỤ LỤC II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình
(Kèm theo Quyết định số:2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Hương Sơn	Xã Tân Thành	Xã Tân Kim	Xã Nga My	Xã Diềm Thụy
	Tổng	221,86	1,15	136,74	63,58	7,04	13,35
1	Đất nông nghiệp	211,70	1,06	131,83	59,10	7,04	12,67
1.1	Đất trồng lúa	21,60	0,78	5,61	3,50	7,04	4,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,95	0,17	4,21	1,57		2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,99	0,06	6,69	4,44		2,80
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	165,80		113,33	49,47		3,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,36	0,05	1,99	0,12		0,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	-					
2	Đất phi nông nghiệp	10,16	0,09	4,91	4,48	-	0,68
2.1	Đất ở nông thôn	1,34		0,74	0,12		0,48
2.2	Đất ở đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất an ninh						
2.5	Đất quốc phòng						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,07	0,07				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
2.8	Đất có mục đích công cộng	2,84	0,02	2,05	0,57		0,20
2.9	Đất cơ sở tôn giáo						
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	5,91		2,12	3,79		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác						

PHỤ LỤC III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023
huyện Phú Bình***(Kèm theo Quyết định số:2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Thị trấn Hương Sơn	Xã Tân Thành	Xã Tân Kim	Xã Nga My	Xã Điềm Thụy
	Tổng	285,57	1,06	189,70	75,10	7,04	12,67
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	285,57	1,06	189,70	75,10	7,04	12,67
1.1	Đất trồng lúa	21,60	0,78	5,61	3,50	7,04	4,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8,73	0,17	4,83	1,73		2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15,30	0,06	7,66	4,78		2,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	-					
1.5	Đất rừng đặc dụng	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	237,58		169,61	64,97		3,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,36	0,05	1,99	0,12		0,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	-					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						

Phụ lục IV**Danh mục 08 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số: 2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		294,93	14,56	0,00	0,00	280,37
1	Khu tái định cư xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	13,35	4,67			8,68
2	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 2	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	71,12	3,50			67,62
3	Khu dân cư nông thôn mới Kim Thành (Khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	38,26	0,59			37,67
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	12,48	0,56			11,92
4	Khu dân cư nông thôn mới Kim Thành (Khu 2)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	21,90	0,82			21,08
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	51,10	2,94			48,16
5	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,00	0,68			0,32
6	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,15	0,10			0,05
7	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5,46	0,70			4,76
8	Sân gôn và học viện gôn Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	64,11				64,11
		Xã Tân Kim huyện Phú Bình	16,00				16,00

Phụ lục V
Điều chỉnh quy mô, diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình
(Kèm theo Quyết định số:2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022															
1	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	7,67	5,42			2,25	1	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	3,73	3,50			0,23
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	13,27	8,54			4,73			Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	11,82	7,77			4,05
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	6,05	3,84			2,21			Xã Nga My, huyện Phú Bình	11,44	10,88			0,56

	Tổng cộng		26,99	17,80			9,19		Tổng cộng		26,99	22,15		4,84
--	------------------	--	--------------	--------------	--	--	-------------	--	------------------	--	--------------	--------------	--	-------------